



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN BẮC HÀ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2020 là: 155.000.000.000 đồng (trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 là 51,18%).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liễn, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (84) 0203.780.702
- Fax: (84) 0203.780.702

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | |
| • Ông Nguyễn Ngọc Bình | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Ủy viên | |
| • Ông Đỗ Tô Hiệu | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Trưởng ban | |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Ủy viên | |
| • Bà Ninh Thị Luân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2020 |
| • Bà Đồng Bảo Ngọc | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/06/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|-------------------------|----------------|
| • Ông Lê Văn Khánh | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đình Nghĩa | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Dặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 01 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 112/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2021 của Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

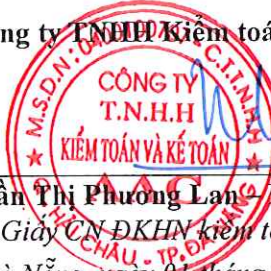
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0369-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.167.982.187	25.193.113.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.608.828	138.797.158
1. Tiền	111	5	122.608.828	138.797.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.500.000.000	17.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.500.000.000	17.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.478.373.359	6.311.117.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.880.901.840	5.750.790.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	545.810.900	167.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	51.660.619	393.326.511
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.000.000	1.243.199.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	67.000.000	85.220.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.157.978.945
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		437.485.023.966	449.549.064.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		423.313.210.120	368.249.202.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	423.313.210.120	368.249.202.327
- Nguyên giá	222	11	499.978.199.972	423.687.005.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(76.664.989.852)	(55.437.803.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	68.881.497.349
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	68.881.497.349
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.171.813.846	12.418.365.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	14.171.813.846	12.418.365.283
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		455.653.006.153	474.742.178.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		267.826.908.338	305.971.546.838
I. Nợ ngắn hạn	310		48.616.798.360	64.460.436.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.636.364	3.475.959.177
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	979.902.416	257.881.737
3. Phải trả người lao động	314		867.714.578	518.009.435
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.096.391.558	1.113.792.353
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	680.153.444	234.794.158
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	42.545.000.000	57.315.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.435.000.000	1.545.000.000
II. Nợ dài hạn	330		219.210.109.978	241.511.109.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	219.210.109.978	241.511.109.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.826.097.815	168.770.631.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	187.826.097.815	168.770.631.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.000.000.000	155.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.266.117.962	4.266.117.962
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	28.559.979.853	9.504.513.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.504.513.665	3.858.756.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.055.466.188	5.645.757.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		455.653.006.153	474.742.178.465



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	84.139.948.101	61.958.260.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		84.139.948.101	61.958.260.812
4. Giá vốn hàng bán	11	20	<u>36.589.453.268</u>	<u>28.861.005.720</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>47.550.494.833</u>	<u>33.097.255.092</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.057.339.546	1.740.890.465
7. Chi phí tài chính	22	22	26.536.169.951	24.377.303.547
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.536.169.951</i>	<i>24.377.303.547</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	<u>2.593.358.131</u>	<u>2.528.920.266</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>19.478.306.297</u>	<u>7.931.921.744</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	24	<u>422.840.109</u>	<u>2.286.164.461</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(422.840.109)</u>	<u>(2.286.164.461)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>19.055.466.188</u>	<u>5.645.757.283</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>19.055.466.188</u>	<u>5.645.757.283</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.229	364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	1.229	364



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Doan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.055.466.188	5.645.757.283
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	21.227.186.666	18.422.908.236
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(1.057.339.546)	(1.740.890.465)
- Chi phí lãi vay	06	22	26.536.169.951	24.377.303.547
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		65.761.483.259	46.705.078.601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.180.470.429)	1.773.783.024
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.946.237.705)	(3.676.680.731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.735.228.296)	144.238.305
- Tiền lãi vay đã trả	14	15,22	(25.553.570.746)	(23.738.678.882)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(110.000.000)	(160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.235.976.083	21.047.740.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.409.697.110)	(47.025.165.498)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	8.000.000.000	17.300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	1.228.532.697	1.739.437.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.818.835.587	(45.485.727.910)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	17	93.554.000.000	144.816.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(130.625.000.000)	(102.200.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.071.000.000)	24.016.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.188.330)	(421.987.593)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.797.158	560.784.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		122.608.828	138.797.158



Chỉ tịch HĐQT

Đặng Quang Đạt

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Đoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030151480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102141313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần thứ 8 ngày 16/09/2015. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 11 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 23/12/2019 với mã chứng khoán là EBA.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và dịch vụ thiết kế công trình);
- Mua bán và khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, các dịch vụ ăn uống, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	20
Phương tiện vận tải	8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất, tiền thuê đất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Công ty được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- ✓ Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế.

- Tiền thuê đất

Căn cứ quy định tại Khoản 2 và điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai miễn tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 22699538/QĐ-CT ngày 21/11/2016 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 16 năm tính từ tháng 5/2014 đến hết tháng 4/2030;
- ✓ Quyết định số 32642252/QĐ-CT ngày 5/7/2018 về miễn tiền thuê đất tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 14 năm 5 tháng (sau khi trừ thời gian chậm nộp hồ sơ) tính từ tháng 3/2016 đến hết tháng 7/2030.
- ✓ Quyết định số 6405/QĐ-CT ngày 29/11/2019 về miễn tiền thuê đất tại Thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m². Thời gian được miễn tiền thuê đất 15 năm tính từ tháng 7/2019 đến hết tháng 6/2034.

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quy đổi tiền ứng trước giải phóng mặt bằng, Công ty được Cục Thuế tỉnh Lào Cai xác nhận thời gian hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê đất theo các Quyết định sau:

- ✓ Quyết định số 367/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 117.043 m²;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Quyết định số 1154/XN-CT ngày 16/03/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 18/06/2059 tại xã Thái Giàng Phố và xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 19.755,7 m²;
 - ✓ Quyết định số 368/XN-CT ngày 05/02/2020 về xác nhận doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ tiền thuê đất đến hết ngày 07/05/2068 tại Thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích đất thuê 39.557,8 m².
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	7.276.777	61.711.734
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.332.051	77.085.424
Cộng	122.608.828	138.797.158

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	9.500.000.000	9.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	9.500.000.000	9.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.880.901.840	5.750.790.625
Cộng	7.880.901.840	5.750.790.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	471.810.900	-
Công ty CP Ehula	20.000.000	-
Trung tâm dịch vụ NN Huyện Bắc Hà	54.000.000	-
Chi nhánh Sông Đà 905 - Công ty CP Sông Đà 9	-	67.000.000
Trung tâm giám định chất lượng xây dựng Lào Cai	-	40.000.000
Công ty TNHH Thương mại Phú Mỹ Hạnh	-	60.000.000
Cộng	545.810.900	167.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	27.429.112	-	21.237.600	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	176.664.253	-
Lãi dự thu	24.231.507	-	195.424.658	-
Cộng	51.660.619	-	393.326.511	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	67.000.000	85.220.267
Cộng	67.000.000	85.220.267

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền thuê đất (*)	14.171.813.846	-
- Dự án Thủy điện Bắc Nà	12.418.365.283	-
- Dự án Thủy điện Bắc Nà 1	1.753.448.563	-
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện Bắc Nà	-	12.418.365.283
Cộng	14.171.813.846	12.418.365.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (*) Như đã Thuyết minh tại mục 4.16, trong năm 2020 Cục Thuế Tỉnh Lào Cai đã ban hành các Quyết định về việc bù trừ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải nộp của các Dự án.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	281.005.343.959	141.931.162.645	689.090.909	61.408.000	423.687.005.513
Đ/tr XDCB h/thành	44.942.561.475	31.348.632.984	-	-	76.291.194.459
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	325.947.905.434	173.279.795.629	689.090.909	61.408.000	499.978.199.972
Khấu hao					
Số đầu năm	33.720.641.262	21.289.674.394	366.079.530	61.408.000	55.437.803.186
Khấu hao trong năm	12.738.299.129	8.402.751.173	86.136.364	-	21.227.186.666
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	46.458.940.391	29.692.425.567	452.215.894	61.408.000	76.664.989.852
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	247.284.702.697	120.641.488.251	323.011.379	-	368.249.202.327
Số cuối năm	279.488.965.043	143.587.370.062	236.875.015	-	423.313.210.120

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 61.408.000 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 423.076.335.105 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án Thủy điện Bắc Nà 1	-	68.881.497.349
Cộng	-	68.881.497.349

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	-	2.485.404.177
Công ty CP Chứng khoán SG - HN	-	225.500.000
Công ty CP Tư vấn và XD Hệ thống điện Bách Khoa	-	765.055.000
Công ty TNHH Hoàng Liên Sơn	12.636.364	-
Cộng	12.636.364	3.475.959.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	6.154.072.331	5.461.355.057	692.717.274
Thuế thu nhập cá nhân	40.989.958	109.843.580	106.959.960	43.873.578
Thuế tài nguyên	157.891.779	5.629.794.691	5.544.374.906	243.311.564
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	59.000.000	816.171.000	875.171.000	-
Cộng	257.881.737	12.712.881.602	11.990.860.923	979.902.416

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước lãi vay	2.096.391.558	1.113.792.353
Cộng	2.096.391.558	1.113.792.353

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	48.720.436	53.047.235
Phí dịch vụ môi trường rừng	541.963.008	144.266.400
Tạm ứng bồi thường do mưa lũ	73.470.000	-
Các khoản khác	16.000.000	37.480.523
Cộng	680.153.444	234.794.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	32.315.000.000	84.155.000.000	104.625.000.000	11.845.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	10.700.000.000	-	8.000.000.000	2.700.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	7.900.000.000	-	7.900.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 505	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	13.715.000.000	70.165.000.000	74.735.000.000	9.145.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Bắc Cạn	-	1.590.000.000	1.590.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	31.700.000.000	26.000.000.000	30.700.000.000
NH BIDV CN Thanh Xuân	25.000.000.000	31.700.000.000	26.000.000.000	30.700.000.000
Cộng	57.315.000.000	115.855.000.000	130.625.000.000	42.545.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	266.511.109.978	9.399.000.000	26.000.000.000	249.910.109.978
NH BIDV CN Thanh Xuân (*)	266.511.109.978	9.399.000.000	26.000.000.000	249.910.109.978
Cộng	266.511.109.978	9.399.000.000	26.000.000.000	249.910.109.978
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.000.000.000			30.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	241.511.109.978			219.210.109.978

(*) Các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	22.458.756.382	181.724.874.344
Tăng trong năm	-	-	5.645.757.283	5.645.757.283
Giảm trong năm	-	-	18.600.000.000	18.600.000.000
Số dư tại 31/12/2019	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665	168.770.631.627
Số dư tại 01/01/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	9.504.513.665	168.770.631.627
Tăng trong năm	-	-	19.055.466.188	19.055.466.188
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	155.000.000.000	4.266.117.962	28.559.979.853	187.826.097.815

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	79.329.360.000	79.329.360.000
Các đối tượng khác	75.670.640.000	75.670.640.000
Cộng	155.000.000.000	155.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.504.513.665	22.458.756.382
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	19.055.466.188	5.645.757.283
Phân phối lợi nhuận	-	18.600.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	18.600.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.559.979.853	9.504.513.665

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 21/03/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 6% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 9.300.000.000 đồng). Thời gian dự kiến chi trả cổ tức trước ngày 30/11/2020. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán điện, trong đó:	84.139.948.101	61.877.603.812
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	75.519.896.798	55.168.620.939
+ Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	7.803.880.303	5.059.473.873
+ Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	816.171.000	1.649.509.000
Doanh thu khác	-	80.657.000
Cộng	84.139.948.101	61.958.260.812

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán điện, trong đó:	36.589.453.268	28.861.005.720
+ Giá vốn sản xuất điện	27.969.401.965	22.152.022.847
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	7.803.880.303	5.059.473.873
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	816.171.000	1.649.509.000
Cộng	36.589.453.268	28.861.005.720

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.057.339.546	1.740.890.465
Cộng	1.057.339.546	1.740.890.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	26.536.169.951	24.377.303.547
Cộng	26.536.169.951	24.377.303.547

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.718.580.948	1.488.673.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.136.360	86.136.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.931.129	131.281.818
Các khoản khác	621.709.694	822.828.785
Cộng	2.593.358.131	2.528.920.266

24. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí khắc phục thiệt hại tài sản	422.840.109	2.286.164.461
Cộng	422.840.109	2.286.164.461

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.055.466.188	5.645.757.283
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.623.533.395	92.307.194
<i>Điều chỉnh tăng</i>	5.623.533.395	92.307.194
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	5.623.533.395	-
+ Chi phí không được trừ khác	-	92.307.194
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.678.999.583	5.738.064.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	2.467.899.958	573.806.448
Thuế thu nhập được miễn (100%)	2.467.899.958	573.806.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.055.466.188	5.645.757.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.055.466.188	5.645.757.283
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.500.000	15.500.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.229	364

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.220.267	36.304.546
Chi phí nhân công	5.343.323.372	4.432.344.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.227.186.666	18.422.908.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.318.850.918	1.021.706.649
Chi phí khác bằng tiền	11.208.230.176	7.476.662.513
Cộng	39.182.811.399	31.389.925.986

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng chính là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng có rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	42.545.000.000	219.210.109.978	261.755.109.978
Chi phí phải trả	2.096.391.558	-	2.096.391.558
Phải trả người bán	12.636.364	-	12.636.364
Phải trả khác	631.433.008	-	631.433.008
Cộng	45.285.460.930	219.210.109.978	264.495.570.908
<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Vay và nợ thuê tài chính	57.315.000.000	241.511.109.978	298.826.109.978
Chi phí phải trả	1.113.792.353	-	1.113.792.353
Phải trả người bán	3.475.959.177	-	3.475.959.177
Phải trả khác	181.746.923	-	181.746.923
Cộng	62.086.498.453	241.511.109.978	303.597.608.431

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.608.828	-	122.608.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Phải thu khách hàng	7.880.901.840	-	7.880.901.840
Phải thu khác	24.231.507	-	24.231.507
Cộng	17.527.742.175	-	17.527.742.175
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.797.158	-	138.797.158
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Phải thu khách hàng	5.750.790.625	-	5.750.790.625
Phải thu khác	372.088.911	-	372.088.911
Cộng	23.761.676.694	-	23.761.676.694

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 505	Công ty mẹ
Công ty CP Ehula	Chung Công ty đầu tư
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Ủy viên HĐQT
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP Sông Đà 505	Mua hàng (dịch vụ xây lắp)	8.365.177.068	62.451.368.528
	Mua dụng cụ phục vụ dự án	99.579.000	-
	Vay	2.600.000.000	-
	Trả nợ vay	2.600.000.000	-
Công ty CP Ehula	Bán hàng (cho thuê tài sản)	-	80.657.000
	Mua hàng (dịch vụ tư vấn thiết kế)	-	87.977.273
Ông Đặng Quang Đạt	Vay	-	10.700.000.000
	Trả nợ vay	8.000.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Vay	-	7.900.000.000
	Trả nợ vay	7.900.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Minh Ngọc	Vay	8.000.000.000	-
	Trả nợ vay	8.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Sông Đà 505	Phải trả người bán	-	2.485.404.177
	Trả trước cho người bán	471.810.900	-
Công ty CP Ehula	Trả trước cho người bán	20.000.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	2.700.000.000	10.700.000.000
	Chi phí phải trả	1.270.138.630	335.364.384
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.900.000.000
	Chi phí phải trả	-	247.605.479

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	456.000.000	456.000.000
Tổng Giám đốc	Thu nhập	499.345.000	247.265.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Nghĩa

Người lập biểu

Phạm Thị Doan